



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – Đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân Chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại : (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

THÁNG 04 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2025	01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn	100		3.901.571.447.423	3.734.010.298.544
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	67.877.934.410	36.636.267.168
1. Tiền	111		64.327.934.410	33.086.267.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.550.000.000	3.550.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		88.613.053.243	67.937.334.003
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		88.613.053.243	67.937.334.003
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.928.094.902.176	3.019.690.844.458
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.01	1.450.055.446.600	1.668.434.274.912
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.02	735.029.349.271	677.441.220.174
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.465.908.902	12.465.908.902
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	763.417.244.889	693.593.315.587
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(32.873.047.486)	(32.243.875.117)
IV. Hàng tồn kho	140		762.172.131.854	569.398.906.174
1. Hàng tồn kho	141	V.03	762.172.131.854	569.398.906.174
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.813.425.740	40.346.946.741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.005.273.391	1.678.033.068
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.090.499.894	38.570.564.995
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		12.717.652.455	98.348.678
B. Tài sản dài hạn	200		2.281.442.887.819	2.349.715.645.434
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.133.096.774	228.115.430.311
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.457.607.451	3.438.704.091
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		27.000.000.000	27.000.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	216		37.675.489.323	197.676.726.220
II. Tài sản cố định	220		231.277.190.973	232.530.754.844
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	140.433.879.082	144.302.036.320
- Nguyên giá	222		288.427.505.598	288.375.994.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.993.626.516)	(144.073.958.019)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05	89.160.578.986	86.541.818.952
- Nguyên giá	225		122.318.294.467	116.633.848.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(33.157.715.481)	(30.092.029.895)
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	1.682.732.905	1.686.899.572
- Nguyên giá	228		1.881.066.240	1.881.066.240
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(198.333.335)	(194.166.668)
III. Bất động sản đầu tư	230		101.796.333.770	86.376.056.707
- Nguyên giá	231		103.211.340.203	87.633.840.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.415.006.433)	(1.257.783.496)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.346.022.943.047	1.253.028.054.703
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		62.589.501.923	62.589.501.923
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.283.433.441.124	1.190.438.552.780
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		474.366.852.375	490.742.018.990
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.05	469.784.359.593	410.002.074.358
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.391.666.667	81.275.516.260
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(809.173.885)	(535.571.628)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		59.846.470.880	58.923.329.879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.078.871.061	2.155.730.062
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		42.000.000	42.000.000
5. Lợi thế thương mại	269		56.725.599.819	56.725.599.817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.183.014.335.242	6.083.725.943.978

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13 - Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 043 5 534 369

Fax: 042 8 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

Mẫu số B 02a - DNHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	638.331.891.965	564.910.891.230	638.331.891.965	564.910.891.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		638.331.891.965	564.910.891.230	638.331.891.965	564.910.891.230
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	606.739.369.860	524.073.464.951	606.739.369.860	524.073.464.951
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.592.522.105	40.837.426.279	31.592.522.105	40.837.426.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	9.543.693.526	358.089.884	9.543.693.526	358.089.884
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	24.981.815.480	23.751.501.894	24.981.815.480	23.751.501.894
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.065.875.643	23.751.501.894	18.065.875.643	23.751.501.894
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25			112.117.661		112.117.661
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.08	14.491.776.450	16.064.033.966	14.491.776.450	16.064.033.966
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26)]	30		1.662.623.701	1.267.862.642	1.662.623.701	1.267.862.642
12. Thu nhập khác	31	VIII.09	176.189.240	3.919.359.913	176.189.240	3.919.359.913
13. Chi phí khác	32	VIII.10	648.504.501	3.405.665.845	648.504.501	3.405.665.845
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(472.315.261)	513.694.068	(472.315.261)	513.694.068

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.190.308.440	1.781.556.710	1.190.308.440	1.781.556.710
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		809.297.624	593.108.006	809.297.624	593.108.006
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		381.010.816	1.188.448.704	381.010.816	1.188.448.704
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		289.955.681	713.783.993	289.955.681	713.783.993
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		91.055.135	474.664.711	91.055.135	474.664.711
(62 = 60 - 61)						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL18	1	5	1	5

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

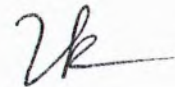
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu



Phạm Thùy Linh

Kế toán trưởng



Lại Thị Thơ

Tổng giám đốc




Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I Năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		865.537.655.972	995.334.052.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(1.034.437.756.992)	(1.069.176.103.278)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(33.471.372.295)	(75.492.072.066)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(15.587.854.818)	(25.015.329.323)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(1.206.045.602)	(1.002.274.907)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		260.044.581.652	489.528.047.150
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(109.141.995.391)	(356.194.074.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		(68.262.787.474)	(42.017.754.406)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.			0	0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(16.176.705.136)	(13.851.925.079)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		10.000.000	4.258.100
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(24.675.719.240)	(41.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		4.000.000.000	47.986.276.691
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	39.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		161.942.834	348.023.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(36.680.481.542)	32.886.633.560
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		0	(10.000.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		733.727.587.809	718.397.224.413
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(580.545.400.555)	(585.156.146.185)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(3.072.750.996)	(112.534.958.833)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(13.924.500.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		136.184.936.258	10.706.119.395
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		31.241.667.242	1.574.998.549
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.636.267.168	41.665.662.361
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		67.877.934.410	43.240.660.910

Người lập biểu



Phạm Thùy Linh

Kế toán trưởng



Lại Thị Thơ

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2025



Phạm Văn Thắng

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2025****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 26 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai lần ngày 23/06/2022 thì Vốn điều lệ của Công ty là 950.845.690.000 đồng

Ngày 01 tháng 2 năm 2023 Công ty cổ phần Licogi 13 thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 26 do cập nhật thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, Kinh doanh BĐS, buôn bán máy móc thiết bị, khai thác quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Công ty

Tổng số các Công ty con: 5 Công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 6 Công ty

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Licogi 13FC

- Địa chỉ: Tầng 1, đơn nguyên B, tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025

(tiếp theo)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- 2. Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình I
Địa chỉ: Tân Dân, Sóc Sơn Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- 3. Công ty cổ phần Sông nhiệm 3
Địa chỉ: Xã Niềm Sơn, Huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 97.91%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97.91%
- 4. Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu
Số 66, Đường Nguyễn Trãi, tổ 9, Phường Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88.26%
- 5. Công ty cổ phần LIG – Hướng Hoá 2
Số 37, Đường Lý Thường Kiệt, P. Đông Lương, TP Đông Hà, Tỉnh Quảng trị
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99.40%
- 5. Đầu tư vào tài chính dài hạn vào các công ty**
- 1. Công ty CP năng lượng tái tạo LICOGI13
 - Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Licogi 13 Tower, Đ. Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, TX, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 3,75%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 3,75%
- 2. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng
 - Địa chỉ: Tầng 1, ĐN B, tòa nhà Licogi 13, Đ. Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, TX, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 32.78%
 - Quyền biểu quyết của Công ty: 32.78%
- 3. Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ licogi 13
 - Địa chỉ: T1 Đơn nguyên A, tòa nhà Licogi13, 164 Khuất Duy Tiến, Nhân chính, TX, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 13.4%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 13.4%
- 4. Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh.

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý I năm 2025*(tiếp theo)***5. Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO**

6. Công ty TNHH hai thành viên LICOGI13- Thuận Phước
- Địa chỉ: 21 Số 1229 Đường Hùng Vương, Khu QHĐC tái định cư HH1 và HH2, Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
 - Quyền biểu quyết: 45%

7. Công ty cổ phần công nghiệp gỗ Miền Đông

8. Công ty Cổ phần ĐTNN Sài Gòn Thành Đạt
- Địa chỉ: 21 Trần Phú, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 13.28%
 - Quyền biểu quyết: 13.28%

9. Công ty cổ phần LICOGI13 – Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng
- Địa chỉ: Lầu 2, số 35 đường số 2, khu phố 4, phường An Phú, Quận 2, TPHCM

- Tỷ lệ phần sở hữu: 49%
- Quyền biểu quyết: 49%

10. Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước

- Địa chỉ: - Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Thập Thang, Q Hải Châu, TP Đà Nẵng.
- Tỷ lệ phần sở hữu: 44.78%
 - Quyền biểu quyết: 44.78%

11. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng
- Địa chỉ: Tầng 1, ĐNA, tòa nhà Licogi 13, Đ. Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, TX, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
 - Quyền biểu quyết: 45%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý I năm 2025*(tiếp theo)***1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất*****Đầu tư vào Công ty Con***

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 31/12/2024. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Đầu tư vào Công ty Liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025*(tiếp theo)*

Trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định***Thời gian khấu hao <năm>***

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025

(tiếp theo)

- Nhà cửa loại kiên cố	25-50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Ô tô land cruise động được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Phần mềm kế toán	3
- Phần mềm quản lý khách hàng	9

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý I năm 2025***(tiếp theo)***5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy và chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, đã loại trừ phần vốn góp của Công ty mẹ trong Công ty con.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh khác vào lợi nhuận sau thuế TNDN và loại bỏ lợi ích của Cổ đông thiểu số.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Công ty mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và thông báo cho phép của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sản văn phòng, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án Bất động sản và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê sản không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý I năm 2025*(tiếp theo)*

Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

11. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5%, 8% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025

(tiếp theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn văn phòng, dịch vụ văn phòng cho thuê được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà văn phòng.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản là chi phí thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

Giá vốn bán thành phẩm được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I Năm 2025***(tiếp theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý I/2025**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	64.327.934.410	33.086.267.168
Tiền mặt tại quỹ	7.221.132.495	8.195.128.202
Tiền gửi ngân hàng	57.106.801.915	24.891.138.966
Các khoản tương đương tiền	3.550.000.000	3.550.000.000
Tổng cộng	67.877.934.410	36.636.267.168

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOI 13

Đường Khuất Duy Tiến- Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà nội

Tel: 04 3 5534 369

Fax: 043 8 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2025***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý I năm 2025***(tiếp theo)***Thông tin chi tiết về đầu tư tài chính dài hạn của công ty vào thời điểm 31/12/2024 như sau:**

	Đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
1	Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOI13		13,4%	13,4%	6.803.400.000
2	Công ty CP năng lượng tái tạo - LICOI 13				9.927.258.225
3	Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO				1.000.000.000
4	Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109.858.035
5	Công ty cổ phần ECOLEX Thái Bình				4.200.000.000
6	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài gòn thành đạt				53.649.428.372
7	Công ty cổ phần tư vấn kết nối Việt nhật				1.350.000.000
8	Công ty TNHH Hai thành viên LICOI 13 -Thuận phước				117.450.000.000
9	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước				219.150.000.000
10	Công ty cổ phần licogi 13 vật liệu xây dựng				12.926.907.743
11	Công ty cổ phần LICOI 13 - Đầu tư xây dựng hạ tầng				44.100.000.000
12	Công ty cổ phần LICOI 13 - Cơ giới hạ tầng				
13	Công ty cổ phần công nghiệp gỗ Miền Đông				3.700.000.000
	Tổng cộng				474.366.852.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

(tiếp theo)

3	Phải thu của khách hàng	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.450.055.446.600	1.668.434.274.912

4.	Các khoản phải thu khác	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Công ty cổ phần LICOGI13	492.761.319.553	410.152.122.821
	Công ty Licogi 13 FC	15.438.545.315	17.080.109.114
	Công ty CP Sông nhiệt 3	27.034.764.403	45.561.585.699
	Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu	174.863.755.062	172.112.930.782
	Công ty cổ phần LIG - Hướng Hóa 2	46.049.135.931	46.008.872.546
	Công ty TNHH MTV - Trường Trung cấp nghề công trình 1	7.269.724.625	2.677.694.625
	Tổng cộng	763.417.244.889	693.593.315.587

5	Hàng tồn kho	31/03/2025		01/01/2025	
		VND	VND	VND	VND
		Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	527.228.503	-	594.708.042	-
	Công ty CP Licogi 13	518.450.503	-	438.669.473	-
	Công cụ, dụng cụ	22.087.500	-	42.000.000	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	744.058.801.165	-	554.299.441.183	-
	Thành phẩm tồn kho	-	-	-	-
	Hàng hoá	17.564.014.686	-	14.462.756.949	-
	Tổng cộng	762.172.131.854	-	569.398.906.174	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

(tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2025	173.254.525.939	76.046.965.868	38.178.708.791	895.793.741		288.375.994.339
- Mua trong kỳ, tăng trong năm						-
- Tăng do nhận vốn góp						-
- Phân loại lại TS			1.352.591.417			1.352.591.417
- Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính			19.886.455			19.886.455
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán			(1.320.966.613)			(1.320.966.613)
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 31/03/2025	173.254.525.939	76.046.965.868	38.230.220.050	895.793.741	-	288.427.505.598
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2025	(66.169.732.855)	(43.896.778.845)	(33.115.348.013)	(892.098.306)		(144.073.958.019)
- Khấu hao trong kỳ	(1.638.580.884)	(2.291.283.207)	(1.308.341.019)	(2.430.000)		(5.240.635.110)
- Tăng do Phân loại lại TS						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang góp vốn						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			1.320.966.613			1.320.966.613
- Số dư ngày 31/03/2025	(67.808.313.739)	(46.188.062.052)	(33.102.722.419)	(894.528.306)	-	(147.993.626.516)
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2025	107.084.793.084	32.150.187.023	5.063.360.778	3.695.435	-	144.302.036.320
- Tại ngày 31/03/2025	105.446.212.200	29.858.903.816	5.127.497.631	1.265.435	-	140.433.879.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2025	109.204.797.090	7.429.051.757	116.633.848.847
- Thuê tài chính trong năm		7.037.037.037	7.037.037.037
- Giảm trong năm			-
- Phân loại lại			-
- Thanh lý			-
- Giảm khác		(1.352.591.417)	(1.352.591.417)
- Số dư ngày 31/03/2025	109.204.797.090	13.113.497.377	122.318.294.467
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2025	(27.114.942.555)	(2.977.087.340)	(30.092.029.895)
- Khấu hao trong năm	(2.193.760.810)	(1.815.609.825)	(4.009.370.635)
- Phân loại lại			-
- Tăng khác			-
- Giảm trong năm			-
- Giảm khác		943.685.049	943.685.049
- Số dư ngày 31/03/2025	(29.308.703.365)	(3.849.012.116)	(33.157.715.481)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2025	82.089.854.535	4.451.964.417	86.541.818.952
- Tại ngày 31/03/2025	79.896.093.725	9.264.485.261	89.160.578.986

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	TSHH khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2025	1.728.566.240	152.500.000	1.881.066.240
- Mua trong năm			
- Tăng khác		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 31/03/2025	1.728.566.240	152.500.000	1.881.066.240
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2025	(41.666.668)	(152.500.000)	(194.166.668)
- Khấu hao trong năm	(4.166.667)		(4.166.667)
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 31/03/2025	(45.833.335)	(152.500.000)	(198.333.335)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2025	1.686.899.572	-	1.686.899.572
- Tại ngày 31/03/2025	1.682.732.905	-	1.682.732.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

(tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang	1.283.433.441.124	1.190.438.552.780
Công ty CP Licogi 13	86.232.406.854	14.934.161.541
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	473.182.063.936	505.747.812.474
Công ty CP LIG - Hướng hóa 2	41.221.170.635	40.552.677.753
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	681.360.259.275	628.021.337.648
Công ty CP Licogi 13FC	1.437.540.424	1.182.563.364
Tổng cộng	1.283.433.441.124	1.190.438.552.780

10. Tài sản khác	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a Chi phí trả trước dài hạn	3.078.871.061	2.155.730.062
Công ty CP Licogi 13	16.699.996	42.388.882
Công ty CP Licogi 13FC	2.092.984.580	2.113.341.180
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	969.186.485	
Tổng cộng	3.078.871.061	2.155.730.062

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOI 13

Tòa nhà Licoi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

(tiếp theo)

11	Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.895.504.903.540	1.895.504.903.540	802.655.662.445	581.568.130.777	1.674.417.371.872	1.674.417.371.872
	Công ty CP LICOI13	548.008.206.019	548.008.206.019	176.264.095.567	181.083.516.392	552.827.626.844	552.827.626.844
	Công ty CP LICOI13FC	1.347.496.697.521	1.347.496.697.521	626.391.566.878	400.484.614.385	1.121.589.745.028	1.121.589.745.028
	Công ty CP LICOI13 - IMC	-	-			-	-
	Công ty CP LICOI 13 - ICI	-	-			-	-
	Công ty CP LICOI13 -CMC	-	-			-	-
	Công ty CP NL Dầu Khí Toàn Cầu	-	-			-	-
	Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước	-	-			-	-
	Công ty CP đầu tư NN Sài Gòn Thành Đạt	-	-			-	-
	Tổng cộng vay ngắn hạn	1.895.504.903.540	1.895.504.903.540	802.655.662.445	581.568.130.777	1.674.417.371.872	1.674.417.371.872
b	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
	Công ty CP LICOI13	78.513.922.546	78.513.922.546		1.243.336.000	79.757.258.546	79.757.258.546
	Công ty CP LICOI13FC	29.110.896.426	29.110.896.426	7.037.037.037	1.449.074.074	27.228.251.845	27.228.251.845
	Công ty CP LICOI13 - IMC	-	-			-	-
	Công ty CP LICOI13 -CMC	-	-			-	-
	Công ty CP NL Dầu Khí Toàn Cầu	470.080.238.675	470.080.238.675	57.587.901.780		412.492.336.895	412.492.336.895
	Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	299.281.562.818	299.281.562.818	299.281.562.818	307.886.914.460	307.886.914.460	307.886.914.460
	Công ty CP LICOI 13-ICI	-	-			-	-
	Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước	-	-			-	-
	Công ty CP đầu tư NN Sài Gòn Thành Đạt	-	-			-	-
	Tổng cộng	876.986.620.465	876.986.620.465	363.906.501.635	310.579.324.534	827.364.761.746	827.364.761.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2025	Phải nộp	Đã nộp	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	586.476.734	1.848.651.340	1.804.951.312	630.176.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.206.504.569	800.644.561	1.196.045.602	8.811.103.528
Thuế thu nhập cá nhân	947.593.486	291.040.353	50.681.259	1.187.952.580
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế khác	1.242.378.900	-	-	1.242.378.900
Tổng cộng	11.982.953.689	2.940.336.254	3.051.678.173	11.871.611.770

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty cổ phần LICOGI 13	47.621.909.247	60.244.662.674
Công ty CP Licogi 13FC	5.288.907.887	1.716.554.210
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	15.277.364.822	14.839.405.823
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	6.167.885.965	1.664.103.169
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu	144.163.013.866	181.012.069.979
Công ty Cổ phần LIG - Hướng Hóa 2	45.000.000	45.000.000
Tổng cộng	218.564.081.787	259.521.795.855

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13 - Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 043 5 534 369

Fax: 043 8 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

(tiếp theo)

14 Vốn chủ sở hữu*14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/1/2023	950.845.690.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	22.520.308.829	40.583.505	334.752.758.344	10.085.122.123	1.306.568.389.058
Lãi trong năm nay									-
Tăng trong năm nay									-
Tăng cổ đông thiểu số của cty con góp vốn trong kỳ							100.000.000.000		100.000.000.000
Tăng khác					77.744.445		70.248.585		147.993.030
Lãi lỗ trong kỳ							(31.268.734)	(1.885.056.215)	(1.916.324.949)
Trích các quỹ									-
Phân phối lợi nhuận							(133.993.030)		(133.993.030)
Giảm do mất quyền kiểm soát cty con							(6.584.318.118)	(2.424.372.014)	(9.008.690.132)
Chi trả cổ tức									-
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2023	950.845.690.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	22.598.053.274	40.583.505	428.073.427.047	5.775.693.894	1.395.657.373.977
Lãi trong năm nay								2.089.112.517	2.089.112.517
Tăng trong năm nay					799.656.435	4.040.917		(1.555.018.556)	(751.321.204)
Trích các quỹ					(21.278.642)				(21.278.642)
Phân phối lợi nhuận									-
Lợi ích cổ đông thiểu số							3.966.254.042		3.966.254.042
Chi trả cổ tức									-
Giảm khác					(3.219.269.300)		(254.776.259.197)		(257.995.528.497)
Số dư ngày 31/12/2024	950.845.690.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	20.157.161.767	44.624.422	177.263.421.892	6.309.787.855	1.142.944.612.193
Lãi trong năm nay								381.010.816	381.010.816
Tăng trong năm nay									-
Chuyển theo TT200									-
Tăng khác									-
Tăng vốn từ nguồn LN để lại									-
Trích các quỹ									-
Phân phối lợi nhuận									-
Lợi ích cổ đông thiểu số									-
Chi trả cổ tức									-
Giảm khác							(4.477.553.638)	(2.655.011.996)	(7.132.565.634)
Số dư ngày 31/12/2024	950.845.690.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	20.157.161.767	44.624.422	172.785.868.254	4.035.786.675	1.136.193.057.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phạm Văn Thăng	36.557.120.000	36.557.120.000
Vốn góp của các đối tượng khác	914.288.570.000	914.288.570.000
Tổng cộng	950.845.690.000	950.845.690.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	638.331.891.965	564.910.891.230
Tổng cộng	638.331.891.965	564.910.891.230

16. Giá vốn hàng bán	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	606.739.369.860	524.073.464.951
Tổng cộng	606.739.369.860	524.073.464.951

17. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	9.543.693.526	358.089.884
Tổng cộng	9.543.693.526	358.089.884

18. Chi phí tài chính	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Chi phí tài chính	24.981.815.480	23.751.501.894
Trong đó chi phí lãi vay	18.065.875.643	23.751.501.894
Tổng cộng	24.981.815.480	23.751.501.894

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	381.010.816	1.188.448.704
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	381.010.816	1.188.448.704
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	94.220.661	94.220.661
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

(tiếp theo)

VII. Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Văn phòng Công ty	355.807.933.934	441.432.108.145
Công ty CP Licogi 13FC	1.088.543.459.865	1.221.345.155.632
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	4.536.257.317	4.503.815.651
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận phước	-	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	-	
Công ty cổ phần Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	1.167.795.484	1.153.195.484
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	-	
Tổng cộng	1.450.055.446.600	1.668.434.274.912

2. Trả trước cho người bán	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	119.195.920.156	150.187.795.512
Công ty CP Licogi 13FC	354.608.079.893	323.383.205.421
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	6.836.071.724	5.964.260.111
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	104.553.801	31.225.001
Công ty cổ phần LIG - Hướng Hóa 2	35.093.887.209	37.487.466.284
Công ty CP Địa ốc xanh SG Thuận Phước	-	
Công ty cổ phần Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	109.595.418.244	104.875.600.926
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	-	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	-	
Tổng cộng	735.029.349.271	677.441.220.174

3. Phải thu dài hạn khách hàng	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	-	-
Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

(tiếp theo)

VII. Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Văn phòng Công ty	355.807.933.934	441.432.108.145
Công ty CP Licogi 13FC	1.088.543.459.865	1.221.345.155.632
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	-
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	4.536.257.317	4.503.815.651
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận phước	-	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	-	-
Công ty cổ phần Licogi 13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	-
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	1.167.795.484	1.153.195.484
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	-	-
Tổng cộng	1.450.055.446.600	1.668.434.274.912

2. Trả trước cho người bán	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	119.195.920.156	150.187.795.512
Công ty CP Licogi 13FC	354.608.079.893	323.383.205.421
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	-
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	6.836.071.724	5.964.260.111
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	104.553.801	31.225.001
Công ty cổ phần LIG - Hướng Hóa 2	35.093.887.209	37.487.466.284
Công ty CP Địa ốc xanh SG Thuận Phước	-	-
Công ty cổ phần Licogi 13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	-
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	109.595.418.244	104.875.600.926
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	-	-
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	-	-
Tổng cộng	735.029.349.271	677.441.220.174

3. Phải thu dài hạn khách hàng	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	-	-
Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

(tiếp theo)

4.	Đầu tư Tài chính Dài Hạn	Tỷ lệ góp vốn	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
	Đầu tư dài hạn khác		474.366.852.375	490.742.018.990
	Công ty cổ phần LICOGI13 - Năng lượng tái tạo		9.927.258.225	9.927.258.225
	Công ty cổ phần SX vật liệu và XD Covesco1		1.000.000.000	1.000.000.000
	Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh		109.858.035	109.858.035
	Công ty cổ phần vật liệu chuyên dụng LICOGI13		6.803.400.000	6.803.400.000
	Công ty cổ phần LICOGI 13-Vật liệu xây dựng		12.926.907.743	12.777.266.988
	Công ty cổ phần LICOGI 13- Đầu tư và xây dựng hạ tầng		44.100.000.000	44.100.000.000
	Công ty cổ phần LICOGI 13- Cơ giới hạ tầng			9.760.000.000
	Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		219.150.000.000	219.150.000.000
	Công ty cổ phần tư vấn kết nối Việt Nhật		1.350.000.000	1.350.000.000
	Đầu tư trái phiếu NHNN PTNT CN tây Hà Nội			6.764.807.370
	Công ty cổ phần ECOLEX Thái Bình		4.200.000.000	4.200.000.000
	Công ty TNHH hai thành viên LICOGI 13 - Thuận Phước		117.450.000.000	117.450.000.000
	Công ty cổ phần công nghiệp gỗ miền Tây		3.700.000.000	3.700.000.000
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		53.649.428.372	53.649.428.372
	Tổng cộng		474.366.852.375	490.742.018.990

5.	Phải trả người bán	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Công ty CP Licogi 13	181.285.329.486	156.157.058.717
	Công ty CP Licogi 13FC	633.629.478.807	637.537.822.483
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	
	Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	-	
	Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	56.312.236.526	58.473.215.014
	Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	
	Công ty cổ phần Sông nhiệm 3	43.999.119.420	43.254.115.021
	Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	57.406.000	73.106.800
	Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	-	
	Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	-	
	Tổng cộng	915.283.570.239	895.495.318.035

6.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Công ty CP Licogi 13	73.949.282.937	215.507.878.797
	Công ty CP Licogi 13FC	290.353.641.967	181.556.091.253
	Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	31.825.001	31.825.001
	Tổng cộng	364.334.749.905	397.633.352.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

(tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.491.776.450	16.064.033.966
Tổng cộng	14.491.776.450	16.064.033.966

8. Thu nhập khác	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	165.818.182	1.363.636
Công ty CP Licogi 13FC	9.371.058	139.134.241
Công ty cổ phần Sông nhiệm 3	-	3.778.862.036
Công ty TNHH MTV - Trường Trung cấp nghề công trình 1	1.000.000	
Tổng cộng	176.189.240	3.919.359.913

9. Chi phí khác	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	344.975.879	
Công ty CP Licogi 13FC	301.278.622	428.951.258
Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	-	255.093
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	793.165
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	2.250.000	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	-	41.476.236
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	-	2.934.190.093
Tổng cộng	648.504.501	3.405.665.845

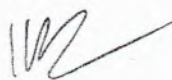
11. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu



Phạm Thùy Linh

Kế toán trưởng



Lại Thị Thơ



Phạm Văn Thăng